

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

Địa chỉ: Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 04.3 681 0237

Fax: 04.3 861 2718

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 04 39 745 081/82

Fax: 04 39 745 083

Hà Nội, tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

Địa chỉ: Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 04.3 681 0237

Fax: 04.3 861 2718

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính 2010	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010	10-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC

Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC (gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 3854/QĐ - BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Hà Nội cấp. Ngày 16 tháng 04 năm 2008 Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Cơ Khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC.

Theo đó:

Tên giao dịch của công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
Tên Tiếng Anh : CMC INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : CMCI., JSC
Vốn điều lệ : 30.400.000.000 VNĐ
(Ba mươi tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV.
- Sản xuất Ô tô và phụ tùng Ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất khẩu nhập khẩu.
- Kinh doanh nhà, hạ tầng đô thị mới, khu dân cư tập trung.
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng.
- Kinh doanh vận tải Ô tô.
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp.
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mầm non tư thục.
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng.
- Kinh doanh bất động sản.
- Đầu tư , xây dựng các công trình ngành viễn thông.

Hội đồng quản trị

1	Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Trọng Hà	Ủy viên
3	Ông Lê Hoàng	Ủy viên
4	Ông Lê Anh Tuấn	Ủy viên
5	Ông Ngô Trọng Quang	Ủy viên

Ban Kiểm soát

1	Ông Nguyễn Văn Khắc	Trưởng Ban
2	Ông Vũ Đình Hiếu	Thành viên
3	Bà Lâm Quỳnh Hương	Thành viên

Ban Giám đốc

1	Ông Ngô Trọng Vinh	Tổng Giám đốc
2	Ông Nguyễn Đình Uy	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Trọng Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

2. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010.

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt, Đại diện cho:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC

Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vinh

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Số: /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC*

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại Ghi chú số I, II, III, IV và số V trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;

b) Lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 (sáu) bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC giữ 05 (năm) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 (một) bản.

Kiểm toán viên

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phấn
Chứng chỉ kiểm toán viên
số: 0928/KTV

Trần Thị Kim Thoa
Chứng chỉ kiểm toán viên
số: 1303/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.973.142.706	51.886.004.024
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.226.887.605	1.530.232.806
1 . Tiền	111		1.226.887.605	1.530.232.806
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	24.974.900.300	16.947.806.100
1 . Đầu tư ngắn hạn	121		30.327.824.619	33.095.436.108
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (129		(5.352.924.319)	(16.147.630.008)
III . Các khoản phải thu	130		29.904.538.290	24.532.413.938
1 . Phải thu khách hàng	131		13.887.257.749	11.571.516.970
2 . Trả trước cho người bán	132		3.936.458.532	2.500.000.000
3 . Các khoản phải thu khác	138	V.3	12.080.822.009	10.460.896.968
4 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV . Hàng tồn kho	140		11.395.455.121	8.854.186.449
1 . Hàng tồn kho	141	V.4	11.395.455.121	8.854.186.449
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		471.361.390	21.364.731
1 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		462.868.424	-
2 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	-	-
3 . Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	8.492.966	21.364.731
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.047.298.889	12.548.885.593
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 . Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	-
II . Tài sản cố định	220		2.977.298.889	3.448.885.593
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.977.298.889	3.448.885.593
- Nguyên giá	222		6.200.851.595	6.200.851.595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.223.552.706)	(2.751.966.002)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
4 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III . Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	10.070.000.000	9.100.000.000
1 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.770.000.000	5.800.000.000
2 . Đầu tư dài hạn khác	258		3.300.000.000	3.300.000.000
V . Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81.020.441.595	64.434.889.617

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
A · NỢ PHẢI TRẢ	300		26.412.911.614	18.763.808.112
I · Nợ ngắn hạn	310		26.383.831.520	18.734.728.018
1 · Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7.907.007.199	9.698.375.844
2 · Phải trả người bán	312		10.562.514.656	5.552.819.142
3 · Người mua trả tiền trước	313		5.111.920.000	330.180.000
4 · Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	335.885.787	436.380.250
5 · Phải trả người lao động	315		82.295.000	62.557.442
6 · Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7 · Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.264.939.366	2.410.629.928
8 · Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9 · Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		119.269.512	243.785.412
II · Nợ dài hạn	330		29.080.094	29.080.094
1 · Phải trả dài hạn khác	333	V.19	-	-
2 · Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
3 · Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
4 · Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		29.080.094	29.080.094
B · VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.607.529.981	45.671.081.505
I · Vốn chủ sở hữu	410	V.22	54.607.529.981	45.671.081.505
1 · Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.400.000.000	30.400.000.000
2 · Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		15.200.000.000	15.200.000.000
3 · Quỹ đầu tư phát triển	417		4.954.833.089	4.954.833.089
4 · Quỹ dự phòng tài chính	418		2.217.258.699	2.217.258.699
5 · Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		60.800.000	102.200.000
6 · Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.774.638.193	(7.203.210.283)
II · Nguồn kinh phí	430	V.23	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81.020.441.595	64.434.889.617

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Cho năm tài chính 2010**Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25.1	44.504.582.108	52.999.150.745
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.25.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.26	44.504.582.108	52.999.150.745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	41.021.163.335	46.344.816.263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.483.418.773	6.654.334.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	20.525.580.815	3.475.937.185
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	12.364.933.634	4.709.370.063
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		643.123.083	1.578.604.132
8. Chi phí bán hàng	24		441.032.849	621.566.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.060.798.617	1.908.835.201
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.142.234.488	2.890.500.266
11. Thu nhập khác	31		99.055.790	6.267.643.214
12. Chi phí khác	32		9.922.060	122.814.382
13. Lợi nhuận khác	40		89.133.730	6.144.828.832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.231.368.218	9.035.329.098
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	253.519.742	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.977.848.476	9.035.329.098
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.953	2.972

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Cho năm tài chính 2010**Đơn vị tính: VND*

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		46.970.581.329	65.746.897.896
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(37.290.047.113)	(24.132.632.997)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(843.658.788)	(624.047.091)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(1.263.895.840)	(2.323.532.063)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		33.392.656.000	1.734.518.212
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(40.447.612.144)	(18.978.885.449)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		518.023.444	21.422.318.508
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.395.630.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	756.535.980
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.800.000.000)	(1.390.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.770.000.000	2.571.000.000
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	2.631.402.167
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		970.000.000	3.173.308.147
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN do phát hành	32		-	(12.560.040.387)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33.605.683.528	21.465.535.731
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35.397.052.173)	(37.281.937.227)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.791.368.645)	(28.376.441.883)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(303.345.201)	(3.780.815.228)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.530.232.806	5.311.048.034
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1.226.887.605	1.530.232.806

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC (gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 3854/QĐ - BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Hà Nội cấp. Ngày 16 tháng 04 năm 2008 Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Cơ Khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC.

Vốn điều lệ : 30.400.000.000 VNĐ (Ba mươi tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

Tên giao dịch của công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

Tên Tiếng Anh : CMC INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : CMCL, JSC

Vốn điều lệ : 30.400.000.000 VNĐ

(Ba mươi tỷ, bốn trăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thuỷ lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV.
- Sản xuất Ôtô và phụ tùng Ôtô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất khẩu nhập khẩu.
- Kinh doanh nhà, hạ tầng đô thị mới, khu dân cư tập trung.
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng.
- Kinh doanh vận tải Ôtô.
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thuỷ lợi, dân dụng, công nghiệp.
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mầm non tư thục.
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng.
- Kinh doanh bất động sản.
- Đầu tư , xây dựng các công trình ngành viễn thông.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ xung, sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Công ty Cổ Phần Đầu Tư CMC tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: (Công ty không áp dụng).

4.2. Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: (Công ty không áp dụng).

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

5.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

5.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.3. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7.2. Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

<Công ty không áp dụng>

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế.

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

<Công ty không áp dụng>

10.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tỷ giá giao dịch được lấy tại thời điểm phát sinh giao dịch, lãi, lỗ về tỷ giá được hạch toán vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính. Tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ được lấy theo tỷ giá liên ngân hàng tại 31/12/2010.

10.4. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 **Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11.4 **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

12. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Năm hiện tại, Công ty đang được bù lỗ. Sau khi hoàn bù lỗ, số chênh lệch được tính là thu nhập chịu thuế.

13. **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

<Công ty không áp dụng>

14. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

14.1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2. **Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt VND tại quỹ	78.277.416	1.485.916.931
Tiền gửi ngân hàng (VND)	41.385.189	44.315.875
Tiền đang chuyển	1.107.225.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.226.887.605	1.530.232.806

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.095.025	30.327.824.619	773.643	33.095.436.108
VCB	31.175	1.698.850.000	50.000	4.182.500.000
3/2	376.020	9.276.940.000	376.020	9.276.940.000
SSI	10.000	595.355.000	10.000	595.355.000
NTP	95	10.553.308	95	10.553.308
MHC	2	46.400	2	46.400
GIL	12	465.000	10	465.000
DCL	10.000	755.000.000	10.000	755.000.000
DXP	22.700	1.532.990.000	10.000	882.000.000
SAM	20.000	804.000.000	20.000	804.000.000
HRC	200	3.480.000	200	3.480.000
THT	20.000	736.000.000	20.000	736.000.000
LCG	3.000	120.900.000	-	-
SCJ	17.000	583.500.000	-	-
QNC	2.500	87.550.000	-	-
PVX	320.032	7.399.320.000	-	-
TMT	7.980	244.990.000	-	-
APC	33.000	810.300.000	-	-
SRC	78.309	2.568.454.911	-	-
SUPE	137.900	2.968.930.000	-	-
VGS	100	1.700.000	-	-
LIG	5.000	128.500.000	-	-
VCG	-	-	35.000	4.216.000.000
BVH	-	-	95.000	6.561.400.000
VBP	-	-	117.316	3.859.696.400
DBC	-	-	30.000	1.212.000.000
DP giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(5.352.924.319)	-	(16.147.630.008)
Cộng	1.095.025	24.974.900.300	773.643	16.947.806.100

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu; trái phiếu: Mua bán thông thường.

+ Về số lượng: Mua bán thông thường.

+ Về giá trị: Mua bán thông thường.

3 Các khoản phải thu khác

3 Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác	12.070.955.615	10.460.896.968

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trần Thị Thu Hằng	-	188.045.000			
Trung Tâm Mỹ Nghệ Kim Hoàn	2.573.300.000	4.028.300.000			
Lãi vay phải thu của Megastar	-	869.535.018			
Chi phí TT dạy nghệ Kim Hoàn	5.710.555.615	5.375.016.950			
Phải thu bà Lê Thị Nhung	3.755.100.000	-			
Phải thu Hà Đình Mây	32.000.000	-			
Phải thu khác (Dư nợ TK 338)	9.866.394	-			
Phải thu về cổ phần hóa	-	-			
Thuế GTGT hàng NK và thuế NK nộp hộ	-	-			
Cộng	12.080.822.009	10.460.896.968			
4 Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm			
	VND	VND			
Chi phí SXKD dở dang	765.291.212	765.291.212			
Hàng hoá	10.630.163.909	8.088.895.237			
Cộng	11.395.455.121	8.854.186.449			
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<Không có số liệu>				
6 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm			
	VND	VND			
Tạm ứng (Dư nợ TK 141)	8.492.966	21.364.731			
Cộng	8.492.966	21.364.731			
7 Phải thu dài hạn khác	<Không có số liệu>				
8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	2.775.796.600	503.604.600	2.754.537.671	166.912.724	6.200.851.595
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.775.796.600	503.604.600	2.754.537.671	166.912.724	6.200.851.595
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.302.982.713	492.325.165	807.687.346	148.970.778	2.751.966.002
- Khấu hao trong n	60.449.628	2.361.756	403.326.372	5.448.948	471.586.704
Cộng	60.449.628	2.361.756	403.326.372	5.448.948	471.586.704
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.363.432.341	494.686.921	1.211.013.718	154.419.726	3.223.552.706
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	1.472.813.887	11.279.435	1.946.850.325	17.941.946	3.448.885.593
- Tại ngày cuối năm	1.412.364.259	8.917.679	1.543.523.953	12.492.998	2.977.298.889
9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	<Không có số liệu>				
10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	<Không có số liệu>				

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<Không có số liệu>			
12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư	<Không có số liệu>			
13 Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
a Đầu tư vào công ty con:	<Không có số liệu>			
b Đầu tư vào công ty LD, LK:	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
+ C.ty TNHH TM & XD Nhật Phương	47,20%	2.360.000.000	0,00%	-
+ TT dạy nghề nhân đạo mỹ nghệ Kim Hoàn	49,00%	4.410.000.000	64,44%	5.800.000.000
Cộng	-	6.770.000.000	-	5.800.000.000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng:				
+ Về giá trị:				
c Đầu tư dài hạn khác:	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Cty CP CMC - KPI	165.000	3.300.000.000	165.000	3.300.000.000
Cộng	165.000	3.300.000.000	165.000	3.300.000.000
14 Chi phí trả trước dài hạn	<Không có số liệu>			
15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm		
	VND	VND		
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.967.007.199	8.093.924.400		
Ngân hàng đầu tư và phát triển Nam Hà Nội	6.967.007.199	4.638.284.000		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	-	3.097.080.400		
Công ty TNHH Chứng khoán Thăng Long	-	358.560.000		
Vay ngắn hạn cá nhân	940.000.000	1.604.451.444		
Ngô Trọng Quang	340.000.000	340.000.000		
Hoàng Thị Chính	100.000.000	100.000.000		
Lê Thị Nga	-	105.564.919		
Nguyễn Đào	-	14.000.000		
Ngô Anh Thư	325.000.000	280.000.000		
Ngô Thị Thanh Huyền	-	830.000.000		
Nguyễn Thị Mùi	175.000.000	200.000.000		
Lê Tuyết Nhung	-	(500.000.000)		
Ngô Thị Tuyên	-	29.886.525		
Lê Thị Xiêm	-	90.000.000		
Nguyễn Thị Liên	-	115.000.000		
Cộng	7.907.007.199	9.698.375.844		

Ghi chú các khoản vay cá nhân:

- Ngô Trọng Quang:
- + Hợp đồng vay không số ngày 17/03/2008, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 30.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.
- + Hợp đồng vay không số ngày 08/04/2008, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 290.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.
- + Hợp đồng vay không số ngày 16/03/2009, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 20.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.
(Sau ngày 01/02/2010 lãi suất được tính là 12%/năm)
- Hoàng Thị Chính:
- + Hợp đồng vay không số ngày 09/11/2007, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 400.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(Sau ngày 01/02/2010 lãi suất được tính là 12%/năm)

- Ngô Anh Thư:

- + Hợp đồng vay không số ngày 08/05/2007, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 20.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.
- + Hợp đồng vay không số ngày 10/08/2007, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 50.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.
- + Hợp đồng vay không số ngày 02/10/2007, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 350.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.
- + Hợp đồng vay không số ngày 31/12/2007, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 100.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.
- + Hợp đồng vay không số ngày 20/02/2008, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 25.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.
- + Hợp đồng vay không số ngày 01/04/2009, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 40.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.
- + Hợp đồng vay không số ngày 02/04/2009, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 10.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.
- + Hợp đồng vay không số ngày 16/08/2010, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 12%/năm. Số tiền vay là 45.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.

(Sau ngày 01/02/2010 lãi suất được tính là 12%/năm)

- Nguyễn Thị Mùi:

- + Hợp đồng vay không số ngày 03/12/2007, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 230.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.
- + Hợp đồng vay không số ngày 01/09/2009, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 40.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.
- + Hợp đồng vay không số ngày 01/12/2009, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 20.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.
- + Hợp đồng vay không số ngày 30/12/2009, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày vay, lãi suất vay 9,5%/năm. Số tiền vay là 30.000.000 đồng, hết 06 tháng không trả gốc thì tiếp tục vay 06 tháng tiếp theo.

(Sau ngày 01/02/2010 lãi suất được tính là 12%/năm)

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	-	133.674.911
Thuế TNDN	253.519.742	-
Thuế khác	82.366.045	302.705.339
Cộng	335.885.787	436.380.250

17 Chi phí phải trả

<Không có số liệu>

18 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả, phải nộp khác (Dư Có TK 338)	2.120.866.244	2.271.055.928
Bảo hiểm xã hội, y tế, BH thất nghiệp	-	153.101.896
Kinh phí công đoàn	16.506.194	27.554.657
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.104.360.050	2.090.399.375
+ Liên doanh Hino	467.696.483	467.696.483
+ Chi phí cổ phần hóa	375.232.851	375.232.851
+ Mua 03 ô tô	1.139.737.767	1.139.737.767
+ Công ty TNHH Huyndai Vinamoto	70.769.934	70.769.934
+ Tiền cổ phần chậm trả	36.962.340	36.962.340
+ Phải trả khác (lương TT Dạy nghề KH)	13.960.675	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải trả khác (Dư Có TK 138)	4.499.122	-
Phải trả khác (Dư Có TK 141)	139.574.000	139.574.000
Cộng	2.264.939.366	2.410.629.928
19 Phải trả dài hạn khác	<Không có số liệu>	
20 Vay và nợ dài hạn	<Không có số liệu>	
21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<Không có số liệu>	
22 Vốn chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.400.000.000	30.400.000.000
Thặng dư vốn chủ sở hữu	15.200.000.000	15.200.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.954.833.089	4.954.833.089
Quỹ dự phòng tài chính	2.217.258.699	2.217.258.699
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	60.800.000	102.200.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1.774.638.193	(7.203.210.283)
Cộng	54.607.529.981	45.671.081.505

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	LN chưa PP
Số dư đầu năm trước	30.400.000.000	15.200.000.000	-	(16.238.539.381)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	9.035.329.098
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	30.400.000.000	15.200.000.000	-	(7.203.210.283)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	8.977.848.476
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	30.400.000.000	15.200.000.000	-	1.774.638.193

b. Vốn chủ sở hữu

	Số tiền VND
Số dư tại 01/01/2010	30.400.000.000
Tăng trong kỳ	-
Tăng vốn điều lệ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại 31/12/2010	30.400.000.000

c. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	2.550.000.000	2.550.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	27.850.000.000	27.850.000.000
Cộng	30.400.000.000	30.400.000.000

d. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Vốn góp đầu năm	30.400.000.000	30.400.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.400.000.000	30.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	<Chưa công bố>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	<Chưa công bố>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	<Chưa công bố>
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	<Chưa công bố>

e. Cổ phiếu

	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.040.000	3.040.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.040.000	3.040.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.040.000</i>	<i>3.040.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.040.000	3.040.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.040.000</i>	<i>3.040.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>	10.000	10.000

é. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.954.833.089	4.954.833.089
Quỹ dự phòng tài chính	2.217.258.699	2.217.258.699
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	60.800.000	102.200.000
Cộng	7.232.891.788	7.274.291.788

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí

<Không có số liệu>

24 Tài sản ngoài bảng

<Không có số liệu>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

25.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	44.504.582.108	52.999.150.745
Cộng	44.504.582.108	52.999.150.745

25.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

<Không có số liệu>

26 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần về bán hàng	44.504.582.108	52.999.150.745
Cộng	44.504.582.108	52.999.150.745

27 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng bán	41.021.163.335	46.344.816.263
Cộng	41.021.163.335	46.344.816.263

28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	268.442.891	3.475.937.185
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Thu nhập đầu tư ngắn hạn	20.257.137.924	-
Cộng	20.525.580.815	3.475.937.185

29 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	643.123.083	1.578.604.132
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	11.721.810.551	3.130.765.931
Phí ngân hàng	-	-
Cộng	12.364.933.634	4.709.370.063

30 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	253.519.742	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	253.519.742	-

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi).

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4 Những thông tin khác

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	16,10%	19,48%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	83,90%	80,52%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	32,60%	28,74%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	67,40%	71,26%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	3,07	3,48
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2,58	2,81
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,05	0,08
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	20,74%	17,05%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	20,17%	17,05%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	12,69%	13,76%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	12,34%	13,76%

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh